CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	55,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.7%	-4.5%	-8.0%

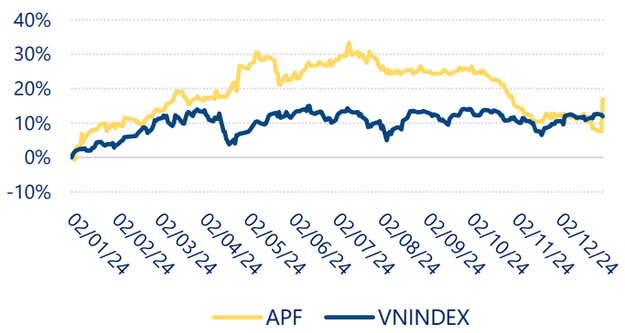
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

4/9
(Ổn định)

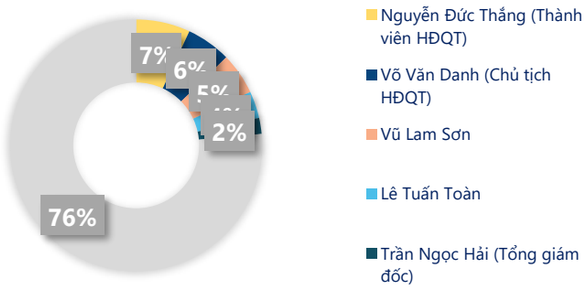
2024
DT thuần 6,562 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 76.0 ▲ 1.2%

2024
LN sau thuế 156 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 26.0 ▼ 14.1%

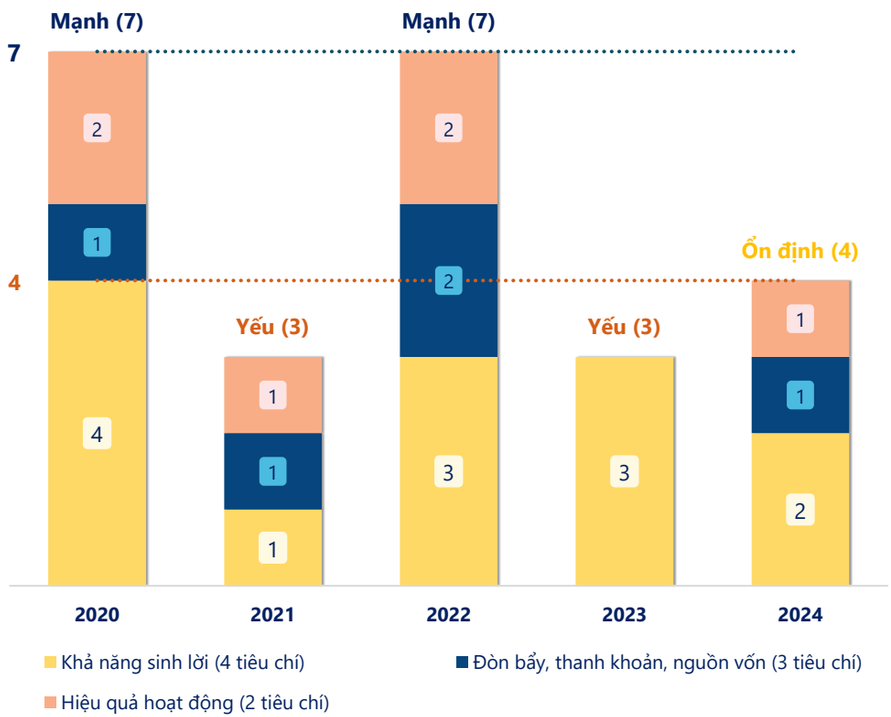
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

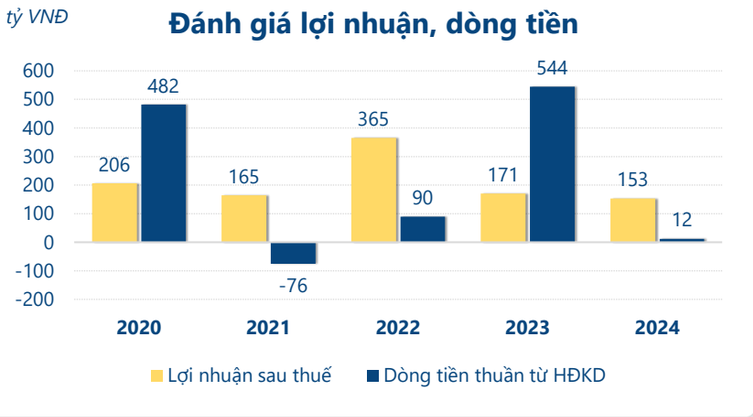


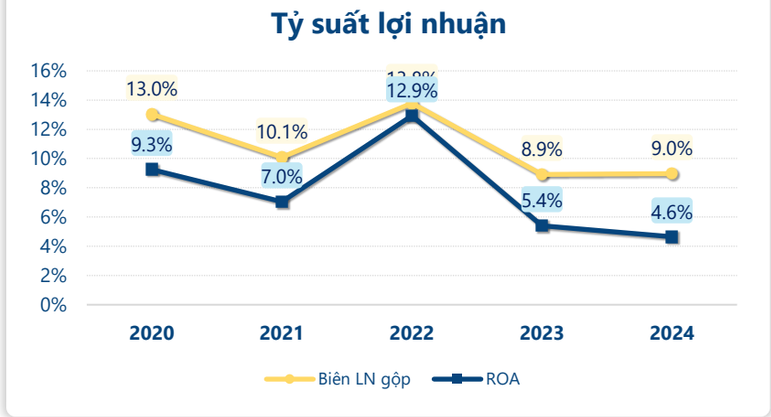
Năm **2024**, F-Score của **APF** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

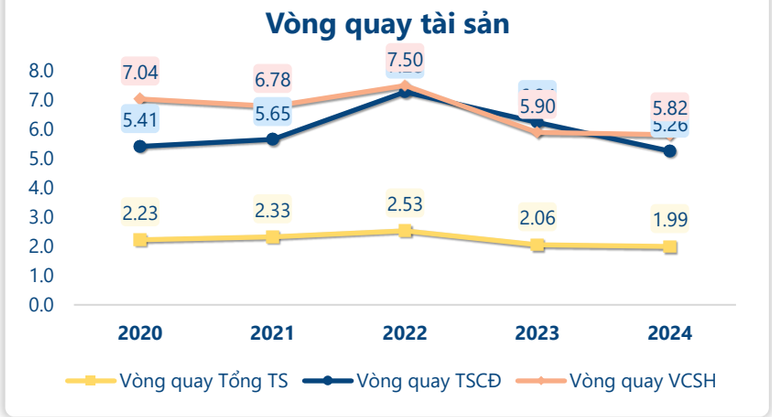
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

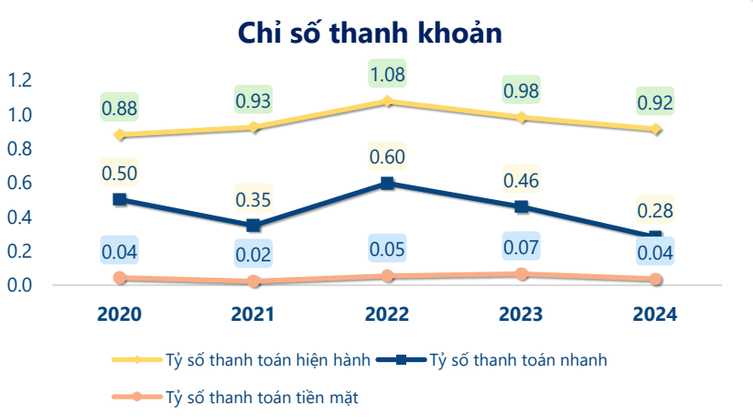
CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

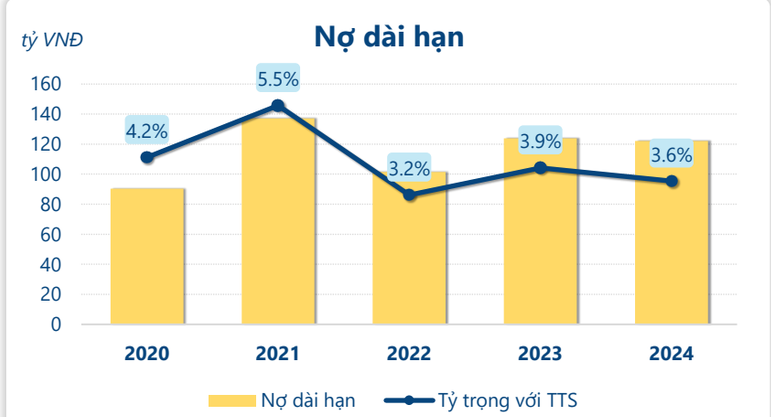


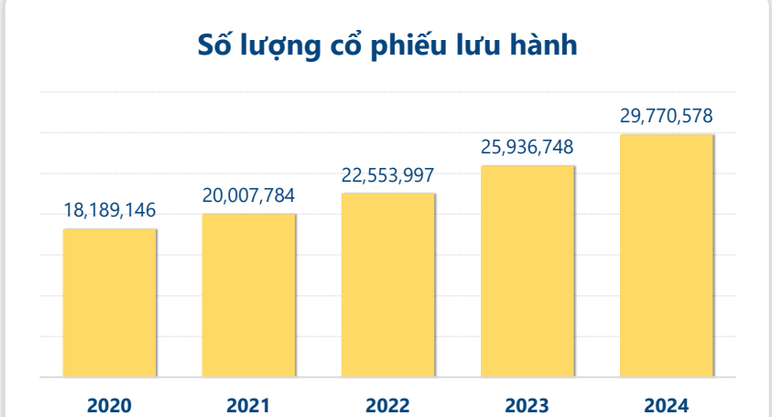




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **APF**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,421**	**3,168**	**8.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,966	1,903	3.3%
Tiền và tương đương tiền	78.8	129	-38.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	407	575	-29.3%
Hàng tồn kho	1,360	1,014	34.2%
Tài sản ngắn hạn khác	111	185	-40.3%
Tài sản dài hạn	**1,455**	**1,265**	**15.0%**
Phải thu dài hạn	1.21	1.45	-16.7%
Tài sản cố định	1,391	1,109	25.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	109	-89.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	17.3	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	**33.6**	**24.7**	**35.8%**
Lợi thế thương mại	0	3.21	-100%
Nợ phải trả	2,265	2,060	9.9%
Nợ ngắn hạn	**2,141**	**1,936**	**10.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,875	1,566	19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.6	181	-47.2%
Nợ dài hạn	124	124	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	121	121	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,156**	**1,108**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,156**	**1,108**	**4.3%**
Vốn điều lệ	298	259	14.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,963**	**5,445**	**7,144**	**6,486**	**6,562**
Giá vốn hàng bán	4,316	4,895	6,160	5,908	5,974
Lợi nhuận gộp	**647**	**550**	**985**	**578**	**589**
Doanh thu HĐTC	15.1	26.6	59.3	65.4	134
Chi phí TC	92.4	77.7	103	95.2	133
Chi phí lãi vay	**87.6**	**69.3**	**85.5**	**81.2**	**118**
LN trong công ty LKLD	2.09	0.46	3.33	-3.48	-0.45
Chi phí bán hàng	294	284	493	317	375
Chi phí QLDN	43.5	32.4	46.9	43.0	51.8
LN thuần từ HĐKD	**234**	**183**	**405**	**184**	**162**
Lợi nhuận khác	-3.51	0.26	0.56	-0.97	-0.27
LN trước thuế	**231**	**183**	**406**	**183**	**162**
Lợi nhuận sau thuế	**230**	**183**	**405**	**182**	**156**
LNST của CĐ cty mẹ	**206**	**165**	**365**	**171**	**153**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	482	-75.7	89.6	544	11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	-176	-144	-343	-275
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-392	233	128	-179	215
Tiền đầu kỳ	118	56.1	36.2	106	129
Lưu chuyển tiền thuần	**-61.5**	**-18.8**	**74.3**	**21.8**	**-48.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.20	-1.10	-4.34	1.01	-1.92
Tiền cuối kỳ	56.1	36.2	106	129	78.4